



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019

MỤC LỤC

Trang

•	Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1
•	Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	3
•	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
•	Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 – 22.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.274.706.019	72.352.662.857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.626.242.002	1.275.209.673
1. Tiền	111		2.126.242.002	1.275.209.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		884.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	884.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.000.408.611	35.097.295.601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	32.843.220.227	34.790.477.511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.196.924.345	3.130.625.838
3. Các khoản phải thu khác	136	9a	1.819.527.880	127.780.427
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.859.263.841)	(2.951.588.175)
IV. Hàng tồn kho	140		12.727.192.779	33.977.780.908
1. Hàng tồn kho	141	11	12.727.192.779	33.977.780.908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.862.627	2.376.675
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15a		
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	18	36.862.627	2.376.675
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.919.225.176	24.373.838.949
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.901.375.929	1.630.041.067
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	1.901.375.929	1.630.041.067
II. Tài sản cố định	220		10.766.378.740	13.306.140.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.515.923.671	13.054.705.647
- Nguyên giá	222		74.944.176.272	76.417.735.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.428.252.601)	(63.363.030.287)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	250.455.069	251.434.885
- Nguyên giá	228		258.293.600	258.293.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.838.531)	(6.858.715)
III- Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			503.400.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14		503.400.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.251.470.507	8.934.257.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15b	8.251.470.507	8.934.257.350
2. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		72.193.931.195	96.726.501.806



BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.436.673.670	50.233.822.680
I. Nợ ngắn hạn	310		26.603.679.384	47.198.763.002
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16	5.892.167.957	15.576.105.073
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	726.963.958	1.942.235.657
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	1.155.171.684	1.872.323.382
4. Phải trả người lao động	314		1.366.400.295	3.155.355.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.888.605.120	3.897.094.005
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20		8.333.333
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	8.859.910.164	11.697.535.886
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.109.219.132	8.552.715.082
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	2.273.749.398	220.003.398
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		331.491.676	277.061.676
II. Nợ dài hạn	330		832.994.286	3.035.059.678
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	832.994.286	3.035.059.678
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.757.257.525	46.492.679.126
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	44.351.026.136	46.086.447.737
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	2.561.777.617	2.561.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	6.409.833.648	8.145.255.249
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.409.833.648	8.145.255.249
5. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		406.231.389	406.231.389
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		72.193.931.195	96.726.501.806

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Minh Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thơ

Quảng Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

Mẫu số B 02-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	63.558.856.122	70.358.554.215	162.969.447.710	149.363.961.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	26	116.095.789		399.570.458	280.956.674
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		63.442.760.333	70.358.554.215	162.569.877.252	149.083.005.295
4. Giá vốn hàng bán	11	27	59.935.891.354	62.774.955.481	148.665.237.160	131.115.460.962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>3.506.868.979</u>	<u>7.583.598.734</u>	<u>13.904.640.092</u>	<u>17.967.544.333</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	44.688.743	51.841.282	233.639.200	231.744.974
7. Chi phí tài chính	22	29	30.666.638	288.175.295	428.337.048	774.518.636
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.063.417	223.735.405	327.058.346	662.852.088
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		<u>1.763.294.386</u>	<u>3.158.327.130</u>	<u>7.367.858.736</u>	<u>9.090.340.265</u>
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.757.596.698</u>	<u>4.188.937.591</u>	<u>6.342.083.508</u>	<u>8.334.430.406</u>
12. Thu nhập khác	31	30	1.229.133.079	1.315.096.784	3.186.447.293	2.415.561.620
13. Chi phí khác	32	31	681.191.007	246.273.074	1.419.659.767	347.135.122
14. Lợi nhuận khác	40		<u>547.942.072</u>	<u>1.068.823.710</u>	<u>1.766.787.526</u>	<u>2.068.426.498</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>2.305.538.770</u>	<u>5.257.761.301</u>	<u>8.108.871.034</u>	<u>10.402.856.904</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	440.690.545	1.114.076.296	1.699.037.386	2.257.601.655
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.864.848.225</u>	<u>4.143.685.005</u>	<u>6.409.833.648</u>	<u>8.145.255.249</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.864.848.225	4.143.685.005	6.409.833.648	8.145.255.249
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	691	1.535	2.374	3.017

NGƯỜI LẬP



Võ Thị Minh Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thơ

Quảng Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Mẫu số B 03-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.108.871.034	10.402.856.904
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	2.578.461.792	8.709.937.792
- Các khoản dự phòng	03	(1.240.643.726)	(1.900.289.740)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(702.730.109)	(377.199.519)
- Chi phí lãi vay	06	334.032.970	662.852.088
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	9.077.991.961	17.498.157.525
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.347.281.150	(9.275.634.249)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	21.250.588.129	(15.974.447.605)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể	11	(14.405.908.184)	10.867.602.911
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	682.786.843	(2.208.899.696)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(342.521.855)	(657.300.425)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.544.403.985)	(1.529.209.211)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.880.825.249)	(1.591.366.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.184.988.810	(2.871.097.318)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(38.700.000)	(1.539.904.091)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	469.090.909	145.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(884.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	273.148.560	209.931.287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(180.460.531)	(1.184.518.259)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	32.192.320.479	43.677.533.955
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.635.816.429)	(42.481.745.323)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.210.000.000)	(5.670.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.653.495.950)	(4.474.211.368)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.351.032.329	(8.529.826.945)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.275.209.673	9.805.036.618
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.626.242.002	1.275.209.673

Quảng Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Võ Thị Minh Loan

Đặng Thơ



Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

1.4. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty và 1 công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn: Trong năm, Tập đoàn không tái cấu trúc.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tỷ lệ sở hữu: 100%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/10/2019 và kết thúc vào ngày 31/10/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

1766
TY
P
TRINH
NG VAY
G NA
T. QU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	2,5 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 8

Trong kỳ, Tập đoàn thực hiện trích khấu hao nhanh đối với một số tài sản nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Tập đoàn cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Tập đoàn hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn gồm:

- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản do đơn vị xác định theo quy định tại Nghị định 203/2013/NĐ-CP nhưng chưa có thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của cơ quan thuế.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Tập đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Tập đoàn nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng và chuyển nhượng bất động sản.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Tại Công ty mẹ: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
 - ✓ Tại Công ty con: Áp dụng mức thuế suất 20% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng theo quy định tại khoản 2 điều 11 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1.529.557.180	76.569.541
Tiền gửi ngân hàng	596.684.822	1.198.640.132
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)	500.000.000	
Cộng	2.626.242.002	1.275.209.673

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sô	Giá gốc	Giá trị ghi sô
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	884.000.000		2.000.000.000	
Cộng	884.000.000		2.000.000.000	

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Sở GTVT Quảng Nam	13.416.778.697	25.303.773.661
Sở VH-TT-DL-Quảng Nam	813.478.900	
BQL các công trình giao thông Quảng Nam	8.922.794.025	3.395.984.025
BQL DA Đầu tư xây dựng TP Tam Kỳ	3.595.098.000	188.447.000
Các đối tượng khác	6.095.070.605	5.902.272.825
Cộng	32.843.220.227	34.790.477.511

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn :

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Kỳ Trung		2.172.000.000
Công ty CP thương mại và XNK vật tư giao thông (Tratimex)	1.746.851.900	459.691.500
Công ty CP Nhất Hiệp Đức		
Công ty CP Bachchambard Đà Nẵng		
Các đối tượng khác	450.072.445	498.934.338
Cộng	2.196.924.345	3.130.625.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	1.810.059.387		29.382.574	
Lãi dự thu	2.468.493		41.977.853	
Tạm ứng			10.000.000	
Phải thu khác	7.000.000		46.420.000	
Cộng	1.819.527.880	0	127.780.427	

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.901.375.929		1.630.041.067	
Cộng	1.901.375.929	0	1.630.041.067	0

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn :		
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm		
- Trên 1 năm đến dưới 2 năm		(4.117.000)
- Trên 2 năm đến dưới 3 năm		(2.947.471.175)
- Trên 3 năm	(1.859.263.841)	
Cộng	(1.859.263.841)	(2.951.588.175)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.190.968.552		586.947.160	
Chi phí SX, KD dở dang	10.104.728.076		27.813.318.865	
Thành phẩm	1.307.251.151		4.932.754.883	
Hàng hóa bất động sản			520.515.000	
Hàng hóa	124.245.000		124.245.000	
Cộng	12.727.192.779		33.977.780.908	

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	4.766.022.947	63.835.416.054	7.816.296.933	76.417.735.934
Mua sắm trong kỳ		38.700.000		38.700.000
Đ/tư XDCB h/thành				0
T/ly, nhượng bán		1.125.076.190	387.183.472	1.512.259.662
Số cuối kỳ 31/12/2019	4.766.022.947	62.749.039.864	7.429.113.461	74.944.176.272
Khấu hao				
Số đầu kỳ	3.554.586.931	55.726.437.780	6.377.769.203	65.658.793.914
Khấu hao trong kỳ	26.201.024	219.221.779	36.295.546	281.718.349
T/ly, nhượng bán		1.125.076.190	387.183.472	1.512.259.662
Số cuối kỳ 31/12/2019	3.580.787.955	54.820.583.369	6.026.881.277	64.428.252.601
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.211.436.016	8.108.978.274	1.438.527.730	10.758.942.020
Số cuối kỳ 31/12/2019	1.185.234.992	7.928.456.495	1.402.232.184	10.515.923.671

. Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 45.759.032.853 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	258.293.600	258.293.600
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ 31/12/2019	258.293.600	258.293.600
Khấu hao		
Số đầu kỳ	7.593.577	7.593.577
Khấu hao trong kỳ	244.954	244.954
Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ 31/12/2019	7.838.531	7.838.531
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	250.700.023	250.700.023
Số cuối kỳ 31/12/2019	250.455.069	250.455.069

(i) Quyền sử dụng 200 m² đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

- (ii) Quyền sử dụng 692.8 m² đất tại thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, có thời hạn đến tháng 03 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí xây dựng trạm bê tông xi măng		503.400.000
Cộng	0	503.400.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	8.251.470.507	8.651.323.800
Chi phí sửa chữa Công ty		155.660.823
Chi phí trả trước dài hạn khác		127.272.727
Cộng	8.251.470.507	8.934.257.350

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP QL&XD Đường bộ Quảng Nam	2.428.441.122	6.117.016.600
Công ty CP TM&DV Phạm Bảo Duyên		2.083.821.650
Công ty TNHH Vận tải và TM Trường Xuân	41.884.963	2.624.194.690
UBND xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244
Các đối tượng khác	2.532.147.628	3.861.377.889
Cộng	5.892.167.957	15.576.105.073

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Quản lý và XD đường bộ Quảng Nam		1.532.092.425
BQL các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam		
Tiền bán đá tại MĐ DT	39.455.000	
Các đối tượng khác	687.508.958	410.143.232
Cộng	726.963.958	1.942.235.657

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Tại ngày 1/1/2019		Trong kỳ	Số thực nộp	Tại ngày 31/12/2019	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/ khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	762.581.999		16.812.065.154	16.808.740.260	765.906.893	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	939.253.933		1.740.970.553	2.623.199.779	93.887.334	36.862.627
Thuế thu nhập cá nhân	12.522.844		55.395.224	21.993.050	45.925.018	
Thuế tài nguyên	134.016.408		1.702.445.457	1.624.480.046	211.981.819	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		2.376.675	752.641.312	750.264.637		0
Thuế và lệ phí khác	23.948.198		361.959.117	348.436.695	37.470.620	
Cộng	1.872.323.382	2.376.675	21.425.476.817	22.177.114.467	#####	36.862.627

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả	649.631	9.138.516
Chi phí phải trả Dự án KĐT Điện Nam-Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Tiền thuê đất phải trả	3.542.735.133	3.542.735.133
Chi phí phải trả khác	209.781.818	209.781.818
Cộng	3.888.605.120	3.897.094.005

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Thu tiền bán đất theo tiến độ hợp đồng		8.333.333
Cộng	0	8.333.333

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	132.301.033	96.380.695
Phải trả khối lượng cho các đội	8.357.635.535	11.123.737.305
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	330.000.000	405.000.000
Phải trả khác	39.973.596	72.417.886
Cộng	8.859.910.164	11.697.535.886

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Tại ngày 01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2019
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Quảng Nam	8.552.715.082	32.192.320.479	38.635.816.429	2.109.219.132
Cộng	8.552.715.082	32.192.320.479	38.635.816.429	2.109.219.132

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

a. Ngắn hạn :

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.273.749.398	220.003.398
Cộng	2.273.749.398	220.003.398

b. Dài hạn :

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		2.273.749.400
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	832.994.286	761.310.278
Cộng	832.994.286	3.035.059.678

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	27.000.000.000	8.379.414.871	2.061.777.617	7.102.162.218	44.543.354.706
Tăng trong năm				8.292.079.599	8.292.079.599
Trích quỹ đầu tư phát triển			500.000.000	-500.000.000	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				-1.078.986.568	-1.078.986.568
Chia cổ tức bằng tiền				-5.670.000.000	-5.670.000.000
Số dư tại 31/12/2018	<u>27.000.000.000</u>	<u>8.379.414.871</u>	<u>2.561.777.617</u>	<u>8.145.255.249</u>	<u>46.086.447.737</u>
Số dư tại 01/01/2019	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	8.145.255.249	46.086.447.737
Tăng trong kỳ				6.409.833.648	6.409.833.648
Trích quỹ đầu tư phát triển					0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				1.935.255.249	1.935.255.249
Chia cổ tức bằng tiền				6.210.000.000	6.210.000.000
Số dư tại 31/12/2019	<u>27.000.000.000</u>	<u>8.379.414.871</u>	<u>2.561.777.617</u>	<u>6.409.833.648</u>	<u>44.351.026.136</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

c. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ		

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
Doanh thu xây dựng	58.279.345.467	64.838.672.572	#####	132.439.539.391
Doanh thu khai thác đá	4.253.231.020	5.234.556.552	14.551.429.217	16.067.986.247
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản				330.773.262
Doanh thu khác	1.026.279.635	285.325.091	8.028.647.785	525.663.069
Cộng	63.558.856.122	70.358.554.215	162.969.447.710	149.363.961.969

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
Quyết toán xây dựng bị cắt giảm	116.095.789		399.570.458	280.956.674
Cộng	116.095.789	0	399.570.458	280.956.674

27. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
Giá vốn xây dựng	55.711.645.492	57.756.788.538	128.478.159.856	115.507.265.697
Giá vốn khai thác đá	3.629.949.639	4.871.254.449	13.127.204.446	15.096.618.927
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản				173.505.000
Giá vốn khác	594.296.223	146.912.494	7.059.872.858	338.071.338
Cộng	59.935.891.354	62.774.955.481	148.665.237.160	131.115.460.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.688.743	51.841.282	233.639.200	231.744.974
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Cộng	44.688.743	51.841.282	233.639.200	231.744.974

29. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
Chi phí lãi vay	4.063.417	223.735.405	327.058.346	662.852.088
Phí bảo lãnh ngân hàng	26.603.221	64.439.890	101.278.702	111.666.548
Cộng	30.666.638	288.175.295	428.337.048	774.518.636

30. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
Đền bù đất KDC số 5 Quế Sơn			1.836.500.000	
Thanh lý tài sản	469.090.909		469.090.909	145.454.545
Bảo hiểm đền bù CT Hòn Tàu				
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	178.657.850	#####	220.003.400	2.041.459.924
Các khoản khác	581.384.320	64.701.110	660.852.984	228.647.151
Cộng	#####	1.315.096.784	3.186.447.293	2.415.561.620

31. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
Giá vốn đất KDC số 5 Quế Sơn			520.515.000	
Chi phí TC CT Hòn Tàu	53.927.850	156.000.000	123.229.109	235.865.602
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	500.000	90.273.074	130.474.121	91.180.315
Chi phí cho tổ thanh lý tài sản	10.000.000		10.000.000	
Các khoản khác	616.763.157		635.441.537	20.089.205
Cộng	681.191.007	246.273.074	1.419.659.767	347.135.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.305.538.770	5.257.761.301	8.108.871.034	10.402.856.904
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				
Điều chỉnh tăng	330.131.058	108.273.074	676.613.904	666.667.909
Điều chỉnh giảm	432.217.100	1.132.069.885		159.408.100
Tổng thu nhập chịu thuế	2.203.452.728	5.366.034.375	8.785.484.938	10.910.116.713
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	440.690.545	1.114.076.296	1.785.480.807	2.257.601.655

Trong đó :

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	440.690.545	1.041.377.983	1.757.096.988	2.182.023.342
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		72.698.313	28.383.819	75.578.313

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.864.848.225	4.143.685.005	6.409.833.648	8.145.255.249
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế				
- Điều chỉnh tăng				
- Điều chỉnh giảm				
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.864.848.225	4.143.685.005	6.409.833.648	8.145.255.249
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	691	1.535	2.374	3.017

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi RSM, số liệu so sánh của Báo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 3 năm 2018 được lập bởi Công ty. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu



Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng



Đặng Thơ



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh

